

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BẾN TRE
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 47/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 15-6-2023

V/v: “Xin ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẾN TRE - TỈNH BẾN TRE**

Với Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Đoan Trang

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Dương Thị Thanh Thúy
Bà Nguyễn Thị Bé Em

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Vương – Thư ký Tòa án.

Ngày 15 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 174/2023/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 4 năm 2023 về việc “Xin ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 47/2023/QĐXX-ST ngày 01 tháng 6 năm 2023 giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Bà Lê Thị T, sinh năm 1980

Địa chỉ: Số 267A2 ấp H, xã SĐ, thành phố BT, tỉnh Bến Tre;

* Bị đơn: Ông Lê Văn T, sinh năm 1972.

Địa chỉ: Số 267A2 ấp H, xã SĐ, thành phố BT, tỉnh Bến Tre;

(Tất cả có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai, biên bản hòa giải cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn bà Lê Thị T trình bày:

Bà với ông Lê Văn T tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn với nhau tại Ủy ban nhân dân xã An Hiệp, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre vào ngày 24/10/2002. Sau khi kết hôn, thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc tại Thành phố Hồ Chí Minh nhưng đến năm 2020 chuyển về quê Bến Tre sinh sống thì phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do ông T có lối sống gia trưởng, nghi ngờ sự thủy chung của bà, không muốn bà có quan hệ với bạn bè bên ngoài, không cho bà đi chơi uống cà phê với bạn bè khi có đám tiệc và nói bà đi chơi vậy có ai giúp mình gì không, có được lợi gì không. Khi bà đi thì điện thoại liên tục kêu bà về. Không cho bà mặc áo quần đẹp khi ra ngoài, khi bà mặc đồ đẹp thì ông T nói bà mặc đồ cho ai ngắm. Ông T đến gặp bạn bè của bà để hỏi chuyện về bà và kêu bạn khuyên bà thế này, thế kia. Ông T cấm bà chơi

với bạn mà đã ly hôn vì nói bà sẽ học theo giống như vậy. Nhiều lần ông T bạo hành, bóp cổ bà, phá hoại nơi bà làm việc và hăm dọa sẽ chết và kéo bà với con theo. Bà sợ quá nên đã về nhà cha mẹ bà sống từ tháng 10/2022 cho đến nay. Ông T có nhiều lời nói xúc phạm bà làm bà tổn thương rất nhiều, bà không thể tiếp tục chung sống được. Nay bà xác định không còn tình cảm với ông T nên yêu cầu Tòa án cho bà ly hôn.

Quá trình chung sống vợ chồng có 01 con chung tên Lê Minh Q, sinh ngày 17/12/2004 (đã trưởng thành).

Về tài sản chung: hai bên tự thỏa thuận.

Về nợ chung: không có.

Theo bản tự khai, biên bản hòa giải cũng như tại phiên tòa, bị đơn ông Lê Văn T trình bày:

Ông thống nhất với lời trình bày của bà T về thời điểm, điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn. Về nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng theo bà T trình bày là có nhưng không đến mức độ như bà T trình bày. Do bà T có đi chơi với bạn nhiều nên ông có khuyên đi chơi ít lại, khi bà T đi chơi do ông không biết bán thuốc tây nên có điện thoại hỏi bà T về giá thuốc. Do bà T chơi chung với những người đã ly hôn chồng nên ông sợ bà T nghe theo lời bạn bè ly hôn chồng. Ông không có bóp cổ bà T nhưng có đưa tay chặn cổ bà không cho bà ngồi dậy. Ông không có cầm bà T trang điểm, sửa soạn mà chỉ khuyên không nên trang điểm, mặc đồ đầm như vậy. Theo ông nguyên nhân mâu thuẫn là do mâu thuẫn với nhau về kinh tế, do kinh tế khó khăn nên vợ chồng mâu thuẫn với nhau. Trước đây, ông có hù dọa ly hôn với bà T chứ thật sự ông không muốn. Vợ chồng ly thân với nhau từ tháng 10/2022 cho đến nay. Ông xin bà T cho ông cơ hội sửa đổi để hàn gắn lại hạnh phúc gia đình nhưng bà T không đồng ý và nộp đơn ly hôn.

Quá trình chung sống vợ chồng có 01 con chung tên Lê Minh Q, sinh ngày 17/12/2004 (đã trưởng thành).

Về tài sản chung: hai bên tự thỏa thuận.

Về nợ chung: không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào lời trình bày của đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét đây là vụ án xin ly hôn, bị đơn hiện cư trú tại xã Sơn Đông, thành phố BT nên căn cứ Điều 28 và Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố BT, tỉnh Bến Tre là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

[2] Bà Lê Thị T và ông Lê Văn T kết hôn và có đăng ký kết hôn với nhau tại Ủy ban nhân dân xã An Hiệp, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre ngày 24/10/2002 nên được xem là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống thời gian đầu hạnh phúc, đến năm 2020 đó thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn theo theo bà T là do ông T có lối sống gia trưởng, ghen bóng ghen gió, không muốn bà có quan hệ xã giao với bạn bè bên ngoài mỗi khi có đám tiệc. Không cho bà mặc áo quần đẹp, trang điểm, cấm bà chơi với bạn mà đã ly hôn. Ông T đến gặp bạn bè của bà để hỏi chuyện về bà và kêu bạn bà

khuyên bà thế này, thế kia. Nhiều lần ông T bạo hành, bóp cổ bà và hăm dọa sẽ chết và kéo bà với con theo. Bà sợ quá nên đã về nhà cha mẹ bà sống từ tháng 10/2022 cho đến nay. Ông T có nhiều lời nói xúc phạm bà, kiểm soát bà mọi thứ trong cuộc sống làm bà tổn thương rất nhiều, mặc dù ông T hứa thay đổi nhưng bà thấy không thể tiếp tục chung sống được nên vẫn cương quyết xin ly hôn.

Ông T trình bày nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng như bà T trình bày là có nhưng không đến mức độ gay gắt như vậy. Theo ông nguyên nhân mâu thuẫn là do kinh tế vợ chồng khó khăn. Do bà T có đi chơi với bạn nhiều nên ông có khuyên đi chơi ít lại, khi bà T đi chơi do ông không biết bán thuốc tây nên có điện thoại hỏi bà T về giá thuốc. Do bà T chơi chung với những người đã ly hôn chồng nên ông sợ bà T nghe theo lời bạn bè ly hôn chồng. Ông không có bóp cổ bà T nhưng có đưa tay chặn cổ bà. Ông không có cầm bà T trang điểm, sửa soạn, mặc đồ đầm mà chỉ khuyên không nên trang điểm, mặc đồ như vậy. Trước đây, ông có hù dọa ly hôn với bà T chứ thật sự ông không muốn. Vợ chồng đã ly thân từ tháng 10/2022 cho đến nay. Ông xin bà T cho ông cơ hội sửa đổi để hàn gắn lại hạnh phúc gia đình, ông không đồng ý ly hôn.

[4] Xét thấy mâu thuẫn giữa ông T và bà T thực tế đã xảy ra, vợ chồng đã ly thân từ tháng 10/2022 cho đến nay. Trong cuộc sống vợ chồng ông T có hành vi kiểm soát bà T, vợ chồng bất đồng quan điểm với nhau về mọi thứ. Từ tháng 02/2022, vợ chồng ông bà đã ly thân với nhau, bà T về nhà mẹ ruột sinh sống. Do ông T có chăn nuôi ở nhà mẹ ruột bà T nên hàng ngày ông T đều có đến năn nỉ và cam kết sửa đổi để hàn gắn lại hạnh phúc gia đình nhưng bà T không đồng ý. Ông T có nhờ mẹ ruột bà T khuyên bà T về nhà để vợ chồng sum họp nhưng bà T vẫn không đồng ý. Điều này cho thấy, mâu thuẫn giữa vợ chồng ông T bà T đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà T.

[5] Quá trình chung sống vợ chồng có 01 con chung tên Lê Minh Q, sinh ngày 17/12/2004, đã trưởng thành nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[6] Về tài sản chung: Bà T và ông T tự thỏa thuận nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[7] Về nợ chung: Bà T và ông T khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[8] Về án phí: Án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000(Ba trăm nghìn) đồng bà Lê Thị T phải nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình;
- Căn cứ các Điều 28, 35 và Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Áp dụng Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Lê Thị T, cụ thể tuyên:

- *Về hôn nhân*: Bà Lê Thị T được ly hôn ông Lê Văn T.
- *Về con chung*: Bà Lê Thị T và ông Lê Văn T có 01 con chung tên Lê Minh Q, sinh ngày 17/12/2004, đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.
- *Về tài sản chung*: Bà Lê Thị T và ông Lê Văn T tự thỏa thuận nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.
- *Về nợ chung*: Bà Lê Thị T và ông Lê Văn T khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.
- *Về án phí*: Án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000(Ba trăm nghìn) đồng, bà Lê Thị T phải nộp nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà T đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002829 ngày 17/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự Thành phố BT, tỉnh Bến Tre.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Trong thời hạn 15(mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, nguyên đơn và bị đơn được quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND TP BT;
- Chi cục THADS TP BT;
- UBND xã AH, h. BT;
- Các đương sự;
- Văn phòng;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)

Nguyễn Thị Đoan Trang

